



HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

ĐIỂM TRÚNG TUYỂN (ĐIỂM CHUẨN) ĐẠI HỌC CHÍNH QUY 2025

Tên mã xét tuyển	THPT (thang 30)	HOC BA (thang 30)	ĐGNL-HCM (thang 1200)	ĐGNL-HN (thang 150)	SAT (thang 1600)	ACT (thang 36)	IB (thang 42)
Ngôn ngữ Anh	20	23.88	697.5	87.5	1215	25	31.75
Quản trị kinh doanh	21	24.81	726.25	91.25	1252.5	26	32.63
Kinh doanh số	20	23.88	697.5	87.5	1215	25	31.75
Quản trị HK (học bằng TA)	21	24.81	726.25	91.25	1252.5	26	32.63
Marketing	24.5	27.16	830	104.38	1383.75	30.13	36
Thương mại quốc tế	23	26.31	785	98.75	1327.5	28.25	34.5
Quản trị nhân lực	21.5	25.28	740.63	93.13	1271.25	26.5	33.06
Trí tuệ nhân tạo và Dữ liệu lớn	18	22	640	80	1140	23	30
Trí tuệ nhân tạo và Internet vạn vật	18	22	640	80	1140	23	30
Công nghệ phần mềm và Trí tuệ nhân tạo	18	22	640	80	1140	23	30
Quản lý và khai thác cảng HK	20	23.88	697.5	87.5	1215	25	31.75
Xây dựng và phát triển cảng HK	18	22	640	80	1140	23	30
Điện tử ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT)	18	22	640	80	1140	23	30

Tên mã xét tuyển	THPT (thang 30)	HỌC BÀ (thang 30)	ĐGNL- HCM (thang 1200)	ĐGNL- HN (thang 150)	SAT (thang 1600)	ACT (thang 36)	IB (thang 42)
Điện tử viễn thông và Trí tuệ nhân tạo (AI)	20	23.88	697.5	87.5	1215	25	31.75
Điện tự động cảng HK	20	23.88	697.5	87.5	1215	25	31.75
Thiết bị bay không người lái và Robotics	18	22	640	80	1140	23	30
Kỹ thuật HK	24.5	27.16	830	104.38	1383.75	30.13	36
Kỹ thuật HK (học bằng TA)	24	26.88	815	102.5	1365	29.5	35.5
Kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay	24	26.88	815	102.5	1365	29.5	35.5
Kỹ thuật thiết bị bay không người lái	20	23.88	697.5	87.5	1215	25	31.75
Quản trị dịch vụ thương mại HK	23.5	26.59	800	100.63	1346.25	28.88	35
Quản trị khách sạn nhà hàng	22	25.75	755	95	1290	27	33.5
Quản trị lễ hành	22	25.75	755	95	1290	27	33.5
Quản lý hoạt động bay; Hệ thống kỹ thuật quản lý bay	25	27.44	845	106.25	1402.5	30.75	36.5
Quản lý hoạt động bay (học bằng TA); Quản lý và khai thác bay (học bằng TA)	27	28.5	921.25	115	1480	33	38.63
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Logistics và vận tải đa phương thức	23.5	26.59	800	100.63	1346.25	28.88	35
Logistics và vận tải đa phương thức (học bằng tiếng Anh)	22	25.75	755	95	1290	27	33.5
Kinh tế HK	23	26.31	785	98.75	1327.5	28.25	34.5